

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN
.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Toàn công ty

Quý 4/2015- Trước kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
BẢO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2015

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		3 391 457 479 523	3 380 466 400 707
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		284 597 781 885	66 012 309 533
1. Tiền	111		244 597 781 885	13 863 536 716
2. Các khoản tương đương tiền	112		40 000 000 000	52 148 772 817
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		489 384 829 746	210 981 119 323
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		390 815 113 264	204 854 519 679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7 909 351 345	4 773 088 057
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		90 660 365 137	1 353 511 587
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		2 524 805 753 141	2 879 676 968 864
1. Hàng tồn kho	141		2 524 805 753 141	2 879 676 968 864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		92 669 114 551	223 796 002 987
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92 669 114 551	223 796 002 987
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

	1	2	3	4	5
B - Tài sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)		200		57 554 827 218,	46 816 386 752
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
4. Phải thu dài hạn khác		218			
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
6. Phải thu dài hạn khác		216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
II. Tài sản cố định		220		21 902 588 392	13 399 108 215
1. Tài sản cố định hữu hình		221		21 804 669 037	13 262 188 860
- Nguyên giá		222		41 711 054 906	28 903 483 644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(19 906 385 869)	(15 641 294 784)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227		97 919 355	136 919 355
- Nguyên giá		228		348 117 750	348 117 750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(250 198 395)	(211 198 395)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	V.11		
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		200 519 442	200 519 442
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		200 519 442	200 519 442
3. Đầu tư dài hạn khác		258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		259			
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		4 851 886 091	4 558 574 907
1. Đầu tư vào công ty con		251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		5 040 000 000	5 040 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254		(188 113 909)	(481 425 093)


5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30 599 833 293	28 658 184 188
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		30 599 833 293	28 658 184 188
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3 449 012 306 541	3 427 282 787 459

		1	2	3	4	5
Nguồn vốn		1	2	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300=310+330)			300		3 255 249 248 174	3 246 270 972 567
I - Nợ ngắn hạn			310		3 255 249 248 174	3 246 270 972 567
1. Phải trả người bán ngắn hạn			311		2 985 356 584 785	2 962 881 959 220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			312		150 135 370 903	247 776 898 265
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			313		5 860 636 105	5 554 117 457
4. Phải trả người lao động			314		25 228 737 877	12 202 618 963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn			315		2 979 030 435	550 680 273
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng						
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			318			
9. Phải trả ngắn hạn khác			319		5 903 179 371	15 090 376 778
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			320		69 628 648 065	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			321		8 156 000 000	
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi			322		2 001 060 633	2 214 321 611
13. Quỹ bình ôn giá			323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			324			
II. Nợ dài hạn			330			
1. Phải trả người bán dài hạn			331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn			332			
3. Chi phí phải trả dài hạn			333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn			335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			336			
7. Phải trả dài hạn khác			337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			338			
9. Trái phiếu chuyển đổi			339			
10. Có phiếu ưu đãi			340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn			342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			343			
B - Vốn chủ sở hữu (400=410+430)			400		193 763 058 367	181 011 814 892
I - Vốn chủ sở hữu			410		193 763 058 367	181 011 814 892


* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	150 000 000 000	150 000 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	150 000 000 000	150 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15 303 102 810	12 857 749 788
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28 459 955 557	18 154 065 104
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3 553 909 060	18 154 065 104
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	24 906 046 497	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	3 449 012 306 541	3 427 282 787 459


Người lập biểu


 Nguyễn Thị Mai Hoa

Kế toán trưởng


 LÊ ĐÌNH THÀI

Giám đốc


 NGUYỄN MINH TUẤN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Giá trị TSCD hoàn thành bàn giao chờ quyết toán				
7. Ngoại tệ các loại				
- Mác Đức				
- Phờ răng Pháp				
- Yên Nhật				
- Đô la Mỹ			429.75	106.19
- Ô-rô Châu Âu			4 911.99	9 634.55
- Séc Thụy Điển				
- Nhân dân tệ Trung Quốc				
- Đồng đô la Úc				
- Yen				
- Việt Nam Đồng				
8. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
9. Nguồn khấu hao TSCD				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	3	4	5	6	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		695,465,947,113	384,147,200,970	1,294,130,881,813	1,194,292,551,091
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	664,014,253,899	352,156,657,899	1,215,722,968,689	1,121,658,677,224
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31,451,693,214	31,990,543,071	78,407,913,124	72,633,873,867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	947,836,460	2,115,651,569	1,422,720,215	4,874,097,733
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,527,266,475	246,348	2,841,143,387	246,348
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,514,121,331		3,106,014,994	
8. Chi phí bán hàng	24		3,441,000		16,900,818	80,919,148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,147,681,837	14,701,018,783	45,449,011,741	39,426,948,332
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		14,721,140,362	19,404,929,509	31,523,577,393	37,999,857,772
11. Thu nhập khác	31		134,682,864	59,106,270	440,888,694	96,670,103
12. Chi phí khác	32		10,329,334	-32,122,149	14,096,452	169,974,236
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		124,353,530	91,228,419	426,792,242	-73,304,133
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		14,845,493,892	19,496,157,928	31,950,369,635	37,926,553,639
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,253,392,136	4,334,000,900	7,044,323,138	8,388,687,957
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11,592,101,756	15,162,157,028	24,906,046,497	29,537,865,682
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		773	1,010,81	1,660,40	1,969,19
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(**)	71					

Người lập biểu

ATKS
 Nguyễn Thị Ngọc Hoa

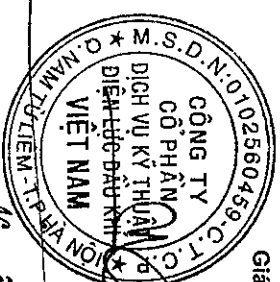
Kế toán trưởng

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Lê Đình Châu

Ngày 15 tháng 1 năm 2016

Giám đốc



[Signature]
 Nguyễn Minh Tuấn

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ
THUẬT ĐIỆN LỰC ĐẦU KHAI VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: T7 - TOÀ HHH - KĐT MỸ
ĐÌNH - MẾ TRÌ - TỪ LIÊM - HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ kỹ thuật
- Ngành nghề kinh doanh: Bảo trì, bảo dưỡng và cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các nhà máy điện
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../...., kết thúc vào ngày.../.../....): bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch đó
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Đơn vị tiền tệ sử dụng là VND. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng và được xác định theo chuẩn mực kế toán VN số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;; Các khoản đầu tư vào công ty con là công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:: Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:: Ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD bao gồm các khoản: Chi phí thành lập Doanh nghiệp, công cụ dụng cụ tham gia vào hoạt động SXKD trên 1 năm tài chính
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được HĐQT phê duyệt và sau khi đã trích lập dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy Trong trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

Chi phí cho vay và đi vay vốn

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngân hàng		386 637 548 528	201 038 050 702
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
4. Phải thu khác			
a) Ngân hàng			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;	328 307 875		180 860 000
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Các khoản phải thu khác.	89 820 546 163		621 254 527
Cộng	90 148 854 038		802 114 527
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Các khoản phải thu khác.			
Cộng			
Tổng cộng (a+b)	90 148 854 038		802 114 527
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối kỳ	Đầu năm

- Sửa chữa.								
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:								
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng		
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	131 000 000	5 082 035 304	11 271 217 819	9 055 614 555		25 539 867 678		
- Mua từ đầu năm	178 000 000	11 194 064 037	893 561 818	947 706 364		13 213 332 219		
- Đầu tư XD/CB hoàn Thành								
- Tặng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán				343 726 277		343 726 277		
- Giảm khác		26 068 337		691 676 358		717 744 695		
Số dư cuối kỳ	309 000 000	16 250 031 004	12 164 779 637	8 967 918 284		37 691 728 925		
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	29 962 490	3 397 241 439	4 368 880 211	6 843 924 770		14 640 008 910		
- Khấu hao từ đầu năm	48 350 907	2 271 949 097	1 342 190 653	852 732 751		4 515 223 408		
- Tặng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán				343 726 277		343 726 277		
- Giảm khác		26 068 337		691 676 358		717 744 695		
Số dư cuối kỳ	78 313 397	5 643 122 199	5 711 070 864	6 661 254 886		18 093 761 346		
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	101 037 510	1 684 793 865	6 902 337 608	2 211 689 785		10 899 858 768		
- Tại ngày cuối kỳ	230 686 603	10 606 908 805	6 453 708 773	2 306 663 398		19 597 967 579		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;								
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;								

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					348 117 750			348 117 750
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tàng do hợp nhất kinh doanh								
- Tàng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					348 117 750			348 117 750
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					211 198 395			211 198 395
- Khấu hao từ đầu năm					39 000 000			39 000 000
- Tàng khác					39 000 000			39 000 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ					250 198 395			250 198 395
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm					136 919 355			136 919 355
- Tại ngày cuối kỳ					97 919 355			97 919 355
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính từ đầu năm							
- Tặng khác							
- Mua lại TSCD Thuế tài chính							
- Trả lại TSCD Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tặng khác							
- Mua lại TSCD Thuế tài chính							
- Trả lại TSCD Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Tồn thất do suy giảm giá trị					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					

Trên 5 năm					
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:					
- Nợ thuế tài chính:					

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán					
a) Các khoản phải trả người bán				Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả cho các đối tượng khác				2 983 790 839 607	2 961 368 744 754
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Các đối tượng khác					
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
a) Phải nộp		Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	5 554 117 457	308 297 560 605	307 991 041 957	5 860 636 105	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	842 586 508	25 169 910 924	25 554 972 518	457 524 914	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		40 388 482 664	40 388 482 664		
- Thuế xuất, nhập khẩu		9 435 828 030	9 435 828 030		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4 306 141 951	7 044 323 138	6 663 029 620	4 687 435 469
- Thuế thu nhập cá nhân		405 388 998	2 990 540 982	2 680 254 258	715 675 722
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác					
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				223 295 398 267	223 295 398 267
b) Phải thu				- 26 923 400	- 26 923 400
- Thuế GTGT					
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					

- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn			2 979 030 435	550 680 273
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngân hạn			5 903 179 371	15 090 376 778
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			213 285 930	190 846 884
- Bảo hiểm xã hội;			2 845 816	
- Bảo hiểm y tế;			969 737	2 241 077
- Bảo hiểm thất nghiệp;			2 210 162	1 153 032
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhân ký quỹ, ký cược ngân hạn;			9 750 000	9 750 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			5 674 117 726	14 886 385 785
b) Dài hạn				
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				

20. Doanh thu chưa thực hiện				Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Ngân hạn							
- Doanh thu nhận trước;							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.							
b) Dài hạn							
- Doanh thu nhận trước							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác							
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).							
21. Trái phiếu phát hành		Cuối kỳ		Đầu năm			
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành							
- Loại phát hành theo mệnh giá							
- Loại phát hành có chiết khấu							
- Loại phát hành có phụ trội							
Cộng							
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ							

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuộc minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
- 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		8 156 000 000	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		8 156 000 000	
b) Dài hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu Thuế			
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại			

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A		1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay		150 000 000 000					
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ		150 000 000 000					
A							
Số dư đầu năm trước		7	8	9	10	11	12
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay		12 857 749 788			18 154 065 104		181 011 814 892
- Tăng vốn trong năm nay		2 445 353 022			24 906 046 497		27 351 399 519
- Lãi trong năm nay					14 600 156 044		14 600 156 044
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ		15 303 102 810			28 459 955 557	Cuối kỳ	193 763 058 367
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu							Đầu kỳ

- Vốn góp ngân sách		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	150 000 000 000	150 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Cộng	150 000 000 000	150 000 000 000
e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150 000 000 000	
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	150 000 000 000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
đ) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

L1 do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối Kỳ (đánh giá lại trong tương hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..):

27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tới thiếu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công; nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoài tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá số kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu		1 294 130 881 813	1 194 292 551 091
- Doanh thu bán hàng:		1 294 130 881 813	1 194 292 551 091
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
Cộng		1 294 130 881 813	1 194 292 551 091
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị Trả lại.			
Cộng			
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.		1 215 722 968 689	1 121 658 677 224
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;			

+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng		1 215 722 968 689	1 121 658 677 224
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		1 010 660 020	3 545 960 383
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		412 060 195	1 051 552 841
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			276 584 509
Cộng		1 422 720 215	4 874 097 733
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay;		3 106 014 994	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		28 439 577	246 348
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
Cộng		3 134 454 571	246 348
6. Thu nhập khác			

- Thanh lý, nhượng bán TSCD;		32.090.369	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.		408.798.325	96.670.103
Cộng		440.888.694	96.670.103
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.		14.096.452	169.974.236
Cộng		14.096.452	169.974.236
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		45.465.912.559	39.507.867.480
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		45.449.011.741	39.426.948.332
- Các khoản Chi phí QLDN khác.			
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		16.900.818	80.919.148
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi Giảm khác.			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		767.287.430.653	1.709.774.007.032
- Chi phí nhân công;		147.148.218.776	85.282.271.280
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		5.342.496.053	4.132.543.363
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		14.315.725.859	485.358.502.642
- Chi phí khác bằng tiền.		38.086.937.994	6.957.317.835
Cộng		972.180.809.335	2.291.504.642.152

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		7 044 323 138	8 388 687 957
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.			
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		Tháng này/ Tháng này năm nay	Tháng này/ Tháng này năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai			

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ tiền quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ vay theo kế ước thông thường: 121,519,374,974

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 51,890,726,909

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

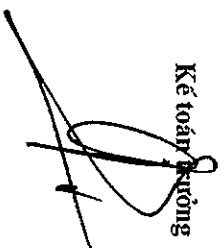
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1).
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa

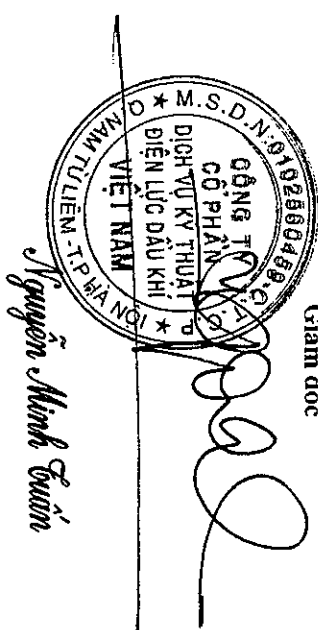
Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Đình Xuân

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Minh Xuân

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật ĐLĐK Việt Nam - Cơ quan Công ty

Địa chỉ: T7 - Tòa HHH3 - KĐT Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - HN

MẪU SỐ B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1	2	3	4
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		31,950,276,836	37,926,553,639
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ vs BĐSĐT	02		5,365,562,057	4,132,543,363
- Các khoản dự phòng	03		8,156,000,000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11,315,947	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			4,874,097,733
- Chi phí lãi vay	06		3,106,014,994	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48,589,169,824	46,933,194,735
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(239,814,532,682)	(169,467,779,420)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		521,015,821,031	(1,342,742,698,170)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(166,595,604,423)	1,474,210,176,856

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2,408,010,347)	1,282,042,521
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,943,700,239)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,663,029,620)	(7,257,506,032)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,682,496,500)	(19,459,087,693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		148,497,617,044	(16,501,657,203)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(3,209,437,442)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		454,545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(293,311,184)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		752,063,882	3,809,045,086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		459,207,243	599,607,644
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		121,519,374,974	

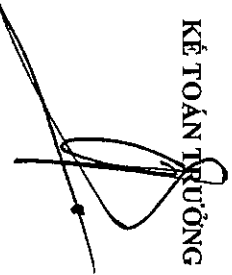
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(51,890,726,909)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(18,762,346,242)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		69,628,648,055	(18,762,346,242)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50		218,585,472,352	(34,664,395,801)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		66,012,309,533	100,676,705,334
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	70		284,597,781,885	66,012,309,533

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Mai Hoa

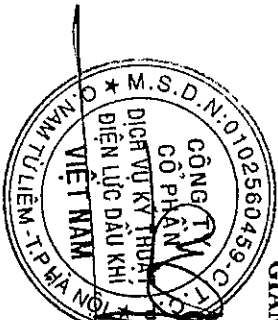

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đo Thị Minh Châu

Lập ngày 15. Tháng 4. năm 2016

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Tuấn

